

## QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CÁCH DÙNG HƯ TỪ „DO„ TRƯỚC MỘT DANH TỪ CHỈ CHỦ THỂ HÀNH ĐỘNG

N.V. Stankievitch

1. Trong tiếng Việt hiện đại, có cách dùng từ *do* trước một danh từ chỉ chủ thể hành động, ví dụ: *chiếc xe Mĩ do một đồng chí bộ đội trẻ lái* (V.N số 599). Cách dùng này, về mặt quá trình hình thành cũng như về mặt đặc điểm ngữ pháp, đều hiện chưa được giải thích một cách hoàn toàn sáng tỏ. Chẳng hạn, đứng trước kết cấu  $D_1$  (đối tượng) + *do* +  $D_2$  (chủ thể) + Động:

— Panfilov [1] thì cho đây là một câu chủ động, không chủ ngữ, chỉ có một động từ vị ngữ với hai bổ ngữ (bổ ngữ đối tượng  $D_1$  đứng đầu câu, bổ ngữ chủ thể  $D_2$  thì có thể đứng trước hoặc sau động từ); còn *do* là một giới từ.

— Thompson [2] và Nguyễn Phú Phong [3] thì lại cho đây là một câu bị động, *do* là một động từ cùng kiểu với *bị, được*; còn  $D_1$  là chủ ngữ.

2. Theo ý chúng tôi, khó có thể đồng tình với cách giải quyết của Panfilov vì  $D_1$  không thể đem đảo ra sau động từ được còn *do* +  $D_2$  khi đặt trước động từ, thì lại rất khó có thể lược bỏ [4]: Đó là những điều làm cho chúng rất khác với trường hợp bổ ngữ bình thường.

Cách đánh giá là câu bị động của Thompson, Nguyễn Phú Phong có lẽ gần với sự thật hơn, nhưng cũng có chỗ cần bàn thêm:

a) *Do* khó có thể cho là động từ vì vị trí đặt trước danh từ hoặc kết cấu Động + Danh là một vị trí không phải chỉ có ở động từ mà còn có cả ở giới từ.

b) Hơn nữa, cũng khó có thể cho *do* là từ có đặc điểm giống y như *bị, được*.

—  $D_2$  khi đứng sau *do*, như chính Nguyễn Phú Phong đã nhận thấy, là một thành phần không thể lược bỏ, trong khi nó rất dễ dàng lược bỏ ở sau *bị, được*. So sánh:

+ Thuốc A được X chế năm 1973: — X có thể lược bỏ

+ Thuốc A do X chế năm 1973: — X không thể lược bỏ

— *Do* +  $D_2$  (chủ thể) có khi có thể đem đặt sau động từ, ở vị trí như *bởi*, và trước đó có thể đã có cả *bị, được*. Ví dụ: *Những thứ này được bị mật đưa vào do những người lính* (V.N, 488)

Ngoài ra, hình như cả Panfilov cả Nguyễn Phú Phong đều chưa chú ý đến những kiểu đặt câu như:

+ Nhà máy này do Liên Xô giúp ta xây dựng (N.D. 12/3/84)

+ Huy chương Quân kì quyết thắng do chủ tịch HDBT ra quyết định tặng hưởng (N.D. 28/10/84)

+ Đến dân cái nhữn vở, bợc quyền sách giáo khoa cũng do mẹ và chị làm VN, 1105 – 1106)

+ Do các nhà điện ảnh Liên Xô và Ấn Độ hợp tác xây dựng, phim « Né ru » kể lại... thân thế, sự nghiệp của Gia-oa-hac lan Nê-ru, (VN, 1132). Những ví dụ này cho ta thấy rõ bộ phận đứng sau *do* là cả một câu đứng làm vị ngữ cho  $D_1$ : quan hệ giữa  $D_2$  và Động không phải là quan hệ bổ ngữ + động từ mà là quan hệ chủ-vị. Hơn nữa, có thêm các ví dụ này chúng ta cũng sẽ thấy rõ hơn các kiểu quan hệ khác nhau có thể có giữa  $D_1$  chỉ đối tượng và các động từ đứng sau, ở trong cụm vị ngữ.

Như vậy là theo ý chúng tôi, khi nói đến cách dùng *do* trước một danh từ chỉ chủ thể, ít nhất cũng cần phải nói đến 2 kiểu kết cấu:

– Kết cấu kiểu  $D_1 + do + D_2 +$  Động ngữ

– Kết cấu kiểu  $D_1$  (bị/được) + Động + *do* +  $D_2$ .

Trong cả hai kiểu này, *do* đều là hư từ: một trường hợp nó đặt trước một câu làm vị ngữ, một trường hợp nó đặt trước một danh từ làm bổ ngữ—Trường hợp đầu (có kết cấu C – V làm vị ngữ) bộ phận  $D_1$  ở trước vì làm chủ ngữ nên không thể đảo ra sau –  $D_1$  làm chủ ngữ mà lại nêu đối tượng của một hành động đặt ở sau (đặt ở động từ chính hoặc động từ phụ trong khối V) nên theo định nghĩa mở rộng của V.S. Khrakovsky [5] có thể coi đây là một câu thuộc loại bị động.

3. Do vốn xuất phát từ một hư từ tiếng Hán: hư từ 由 (từ đây tạm ghi là DO để tiện ấn loát). Nhưng từ DO đến *do* có lẽ không phải là con đường vay mượn trực tiếp từ tiếng Hán ở Trung Quốc sang tiếng Việt, mà là con đường vay mượn gián tiếp, thông qua lối giảng sách và lối viết văn ngôn của người Việt ở địa bàn Việt Nam. Vì vậy, muốn tìm hiểu lịch sử hình thành các đặc điểm trong cách dùng từ *do* ở tiếng Việt hiện đại, cần phải tiến hành:

– Một mặt, khảo sát các văn bản văn ngôn Việt Nam và các bản giải âm hoặc dịch ra tiếng Việt, bao gồm cả các bản dịch cổ trước kia cả các bản dịch mới gần đây:

– Và một mặt so sánh các văn bản tiếng Việt, tiếng Hán thuộc các thế kỉ trước kia với các văn bản tiếng Việt, tiếng Hán thuộc thời gian gần đây.

Để tiến hành các diện so sánh đó, về tiếng Hán của người Trung Quốc, dưới đây chúng tôi chủ yếu sẽ dựa vào các dẫn liệu và các ý kiến của giới Hán ngữ học thế giới: [6, 7, 8, 9, 10]. Về tiếng Hán ở Việt Nam, chúng tôi sẽ dựa vào *Khóa hư lục* và cuốn *Thiên hồ để hồ* của Phan Bội Châu; về bản dịch đầu thế kỉ 19 chúng tôi sẽ dựa vào *Khóa hư lục giải âm* của Phúc diên hòa thượng; về bản dịch mới chúng tôi sẽ dựa vào bản dịch *Khóa hư lục* của Đào Duy Anh và bản dịch *Thiên hồ để hồ* của Chương Thâu; về tiếng Việt qua các thời kì chúng tôi dựa vào *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Phép giảng tám ngày* của A. de Rhodes. Hư từ tài liệu bằng quốc ngữ thế kỉ 18, một số tư liệu văn xuôi từ cuối thế kỉ 19 đến nay. Việc so sánh nguyên bản *Thiên hồ để hồ* của Phan Bội Châu với bản

dịch Chương Thâu cho thấy: trong số 14 câu có DO ở Phan Bội Châu, có 10 câu liên quan đến vấn đề của chúng ta. Trong số 10 câu này, sang Chương Thâu có đến 5 câu DO dịch thành *do*, ví dụ:

+ *Tửu DO Pháp nhân chuyên nhường* (tr. 161)

Dịch: *Rượu do người Pháp độc quyền nấu* (tr 87)

+ *Pháo binh, bộ binh, chiến hạm, vũ khí DO Pháp quốc du nhập* (tr. 117)

Dịch: *Pháo binh, bộ binh, chiến hạm, vũ khí đều do nước Pháp chở đến* (tr. 51)

+ *Thiết vị tửu chuyên mại Cục Do Pháp thương chính nha quân chi* (tr. 161)

Dịch: *Lập ra ti độc quyền bán rượu, do nha thương chính Pháp quản lí* (tr 87)

Qua các ví dụ này ta thấy có một sự tương ứng rất rõ giữa bản tiếng Hán và bản tiếng Việt. Sự tương ứng này không những chỉ thể hiện ra ở tần số xuất hiện khá cao của cách dịch DO bằng *do* (chiếm tỉ lệ 5 trên 10!) mà còn thể hiện ra ở chỗ có sự trùng khớp về mặt kết cấu ngữ pháp, khi đi từ nguyên bản sang bản dịch.

Như vậy, có thể phỏng đoán rằng cách dùng *do* trước danh từ chủ thể là một cách dùng đã đi vào tiếng Việt, thông qua con đường vay mượn DO trong kết cấu  $D_1 + DO + D_2 + Động$  ở các văn bản Hán, nhất là ở các văn bản Hán Việt ở Việt Nam.

5. Nhưng việc so sánh bản dịch theo lối cổ của Phúc điền hòa thượng đầu thế kỉ XIX với các bản dịch theo ngôn ngữ hiện đại gần đây của Đào Duy Anh, Chương Thâu lại cho thấy: tất cả mọi từ DO trong nguyên bản *Khóa hư lục* Phúc điền hòa thượng không lần nào dịch thành *do* mà thường đều dịch thành *bởi*. Trái lại, đến bản dịch Đào Duy Anh, *do* xuất hiện rất nhiều, với tình hình gần như ở bản Chương Thâu.

Việc so sánh *Quốc âm thi tập, Phép giảng tám ngày...* với tiếng Việt hiện đại cũng cho thấy tình hình như vậy: trong tiếng Việt thế kỉ 15, 16, 17, 18 chưa thấy xuất hiện từ *do* chỉ chủ thể cũng như từ *do* chỉ nguyên nhân. Trong cả hai trường hợp, ở vị trí của *do* người ta đều dùng *bởi*. Mà từ *bởi* trong kết cấu  $D_1 + bởi + D_2 + Động$  này thì lại hình như còn sống dai dẳng mãi cho đến đầu thế kỉ 20: trong văn bản *Tây Nam nhị thập bát hiệu diễn ca* của cụ Trương Cam Lựu soạn in năm 1923, chúng ta thấy còn có một câu chữ Nôm như:

+ *Việc ấy bởi ông Thiệu hóa quận công thuật lại* (truyện Hiếu tình nặng nhẹ)

Rõ ràng việc vay mượn hư từ *do* nói chung, từ *do* chỉ chủ thể hành động nói riêng, là một việc mới xảy ra gần đây: theo ý chúng tôi, có lẽ đây là một quá trình chỉ mới xảy ra vào khoảng cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20.

6. Có thể giải thích sự vay mượn và phổ biến *do* ở giai đoạn trên đây bằng hai lí do: lí do xã hội và lí do bên trong tiếng Việt.

— Ngay trong tiếng Hán, kết cấu DO + Danh + Động đã từ lâu được đánh giá là một kết cấu có sắc thái thiên về văn phòng hành chính, chính trị [6]. Với sắc thái đó, trước đây nó xuất hiện không nhiều. Vì vậy trong các sách giảng về ngữ pháp văn ngôn cổ, rất ít khi nói đến kết cấu này [7]. Nhưng vào giai đoạn Khang, Lương giai đoạn Dân báo, thì sắc thái đó lại rất phù hợp, nên tần số xuất hiện của nó được nâng cao hẳn lên. Các nhà nho Việt Nam, dưới tác động

của tân thư, cũng bắt đầu tiếp thu và đưa nhiều vào lối văn ngôn viết ở Việt Nam. Không phải ngẫu nhiên mà trong một văn bản không dài lắm như *Thiên hồ để hồ* đã có đến 10 lần gặp kết cấu DO + D<sub>2</sub> (chủ thể) + động, một kết cấu mà như trên vừa nói, trước kia ngay giới nghiên cứu cũng ít khi tìm thấy. Giai đoạn cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20 cũng chính là giai đoạn ở Việt Nam báo chí quốc ngữ bắt đầu phát triển, văn xuôi hành chính nghị luận, chính trị ra đời càng ngày càng nhiều. Cho nên, có thể nói, con đường chuyển từ DO văn ngôn thành *do* trong tiếng Việt, ở thời kì này đã gặp được một hoàn cảnh rất thuận lợi về mặt xã hội.

Về mặt động lực bên trong của tiếng Việt, giai đoạn cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20 cũng là giai đoạn có xu thế đem những yếu tố cổ có quá nhiều ý nghĩa hoặc quá nhiều cách dùng thay bằng những yếu tố mới, để san sẻ bớt gánh nặng sang cho những yếu tố mới này. Ví dụ:

Tôi *phải* đi.

Tôi *phải* phạt → thay bằng Tôi *bị* phạt.

Tôi ngồi *phải* cọc.

*Bởi* vì.

*Bởi* sao → thay dần bằng *tại* sao, *vì* sao.

*Bởi* vậy → thay dần bằng *vì* vậy.

*Bởi* ấy (đấy) → thay hẳn bằng *do* đó [12].

Trong một xu thế chung như vậy, cũng dễ hiểu tại sao kết cấu có *bởi* chỉ chữ thể như trong câu « *Việc ấy bởi ông Thiệu hóa quận công thuật lại* » sau này lại dần dần mất đi, nhường chỗ cho kết cấu có *do*: so sánh với « *Việc ấy do ông Thiệu hóa quận công thuật lại* »

7. Nhưng con đường từ DO Hán sang *do* Việt không phải là một con đường vay mượn đơn giản, theo lối dùng lại nguyên xi — Trái lại, trong quá trình vay mượn này đã xảy ra một quá trình Việt hóa rất mạnh, thể hiện ra ở nhiều phương diện D<sub>1</sub> + DO + D<sub>2</sub> + động, chúng ta thấy:

a) Trong văn bản Hán, đây là một kết cấu vốn có cơ sở ngữ nghĩa và ngữ pháp rất gần với kết cấu bị động. Về mặt ngữ nghĩa, ta thấy DO rất gần với ĐẮC (= được). Kết cấu DO + danh + động rất hay đặt song song với kết cấu ĐẮC + danh + động, ví dụ:

+ bắt Do quan chuẩn // thủy ĐẮC quan chuẩn (tr, 149)

+ bắt DO quan chuẩn // hoặc ĐẮC quan chuẩn (tr 151)

Về mặt ngữ pháp DO thỉnh thoảng cũng có thể kèm theo cả SỞ, tạo ra kết cấu rất gần với hai kết cấu bị động điển hình là Vi + danh + sở + động và Bị + danh + sở + động.

Tuy nhiên, đa số các nhà Hán ngữ học đều không coi D<sub>1</sub> + DO + D<sub>2</sub> + động là một kết cấu bị động chính thức ([6,7] so với [8]) có lẽ vì hai lí do:

— Vì ở sau kết cấu này còn có khả năng dùng đại từ lặp lại đối tượng, tạo cho câu có dáng dấp nghiêng về chủ động. Chẳng hạn trong Phan Bội Châu ta có cả thấy 3 trường hợp như vậy. Một ví dụ:

+ *Phàm thượng liệt chi hội... Do thăm phán quan lập án dĩ giải tán CHI* (tr 151).

Dịch: Phàm những đoàn thể nói trên... tòa án sẽ bắt giải lán (tr 79).

— Hơn nữa, trong tiếng Hán vốn dĩ đã có quá nhiều cách diễn đạt chính thức được dùng để nêu ý nghĩa bị động: cách dùng *Khiếu, nhượng, bị* ở ngôn ngữ hội thoại, cách dùng *bị, sở* ở ngôn ngữ văn học. Trong các văn bản trung đại, có lẽ ta còn có cách dùng *mông, ngột, đắc* và *kiến*, động + ư + danh... Đứng trước sự cạnh tranh đó, tự nhiên DO bị đẩy ra vòng ngoài vi, không được nhất trí chính thức coi là công cụ diễn đạt ý bị động.

b) Nhưng vào tiếng Việt thì  $D_1 + do + D_2 +$  động lại có chiều hướng chuyển hẳn sang kiểu câu bị động chính thức. Sở dĩ thế trước hết là vì mối quan hệ ngữ nghĩa giữa DO và ĐẮC vẫn được giữ nguyên. Ngay trong 10 câu đã thấy ở Phan Bội Châu bên cạnh 5 trường hợp DO dịch thành *do*, ta lại còn có đến 4 trường hợp DO dịch thành *được*. Ví dụ:

+ (Kỳ nhân)... DO pháp quốc giáo hội cử vi Viễn Đông truyền đạo chi thần phụ (tr 113).

Dịch: (ông ta) được giáo hội Pháp cử làm đấng cha sang ta truyền giáo (tr 48)

+ Phàm thượng liệt chi hội, bất DO quan chuẩn nhi lập (tr 151)

Dịch: Phàm những đoàn thể nói trên, thành lập không được quan trên cho phép... (tr.79)

Về mặt hình thức, các đại từ lặp lại đối tượng ở cuối câu như *Chi, Kỳ...* sang bản tiếng Việt cùng nhất luật bị lược bỏ, điều này cũng làm cho kết cấu  $D_1 + do + D_2 +$  động lại càng ngả mạnh hơn về phía bị động [13]. Thêm vào đó, trong hệ thống các kết cấu ngữ pháp ở tiếng Việt lại có tình hình ngược với tiếng Hán. Ở đây vốn chỉ có cách dùng *bị, được* để diễn đạt ý nghĩa bị động, mà cách dùng này lại mang quá nặng sắc thái tình cảm chủ quan, sắc thái đánh giá may rủi thiếu hẳn một cách diễn đạt khách quan trung lập. Sự thiếu hụt này tạo ra một ô trống trong hệ thống ngữ pháp. Do đó có thể nghĩ rằng sở dĩ kết cấu  $D_1 + do + D_2 +$  động vào tiếng Việt đã chuyển hẳn sang tính chất bị động là vì nó đã tìm thấy được cái ô trống đó để điền vào, đáp ứng đòi hỏi chính đáng của ngôn ngữ nhất là ở trong thể loại văn phong báo chí, nghị luận, chính trị.

8. DO trong tiếng Hán, với tư cách là một hư từ, thường được dùng với chức năng: chỉ điểm xuất phát, chỉ nguyên nhân, và chỉ chủ thể hay công cụ hành động. Theo sự nghiên cứu của giới Hán học, chức năng đầu là chức năng trội nhất [6]. Nhưng vào tiếng Việt chức năng (chỉ điểm xuất phát) đó lại bị lu mờ. Trái lại, chức năng chỉ chủ thể được tiếng Việt dùng phổ biến, nâng nổi lên hàng đầu. Nhiều câu trong văn bản Hán vốn không có DO, sang tiếng Việt vẫn dịch thành *do*. Ví dụ:

+ Thị lục già, nữ Trần triều Thái Tông hoàng đế ngự chế già (tr 119)

Bản dịch Đào Duy Anh: Sách này là do Thái Tông hoàng đế triều Trần ngự chế (tr 65)

+ Kế hoạch nội xuất ú tông giáo gia chi khẩu (tr 118)

Bản Chương Thâu: Kế hoạch này lại do một nhà tôn giáo đề ra (tr 58)

+ Đối ư đệ nhất đệ nhị vấn đề, Mĩ đại biểu chi sở chủ trương... (tr 170)

Bản Chương Thâu: Vấn đề thứ nhất và vấn đề thứ hai do đại biểu Mĩ đưa ra (tr 95)

Hơn nữa, với sự phổ biến của *do* ở chức năng thứ ba, ta lại có thêm một hậu quả: *bởi* không những nhường chỗ hẳn cho *do* ở chức năng này, mà cũng đây chính là nguyên nhân. Không phải ngẫu nhiên mà trong bản dịch của Chương Thâu *do* có số lượng tăng lên gần như gấp đôi, so với số lượng DO trong nguyên bản Hán.

9. Về vị trí của *do* trong câu tiếng Việt, cũng có hai điểm rất khác với vị trí của DO trong câu tiếng Hán.

a) Ở tiếng Hán, theo Oshanin, DO hoàn toàn có thể đem đặt đầu câu: bên cạnh những cách đặt theo lối bình thường (chủ ngữ + động từ + bổ ngữ), người Hán còn có thể có cách đặt: DO + chủ ngữ + động từ + bổ ngữ, ví dụ:

+ DO *Trưởng tư lệnh chỉ huy quân đội*

+ DO *chính phủ hạ lệnh* [14]

Ở tiếng Việt, theo tư liệu hiện có của chúng tôi, trong điều kiện bình thường, bình như không có lối đặt với *do* ở vị trí đầu câu như vậy.

b) Ngược lại, vào tiếng Việt, kết cấu *do* +  $D_2$  (*chủ thể*) lại có thêm một cách dùng mà DO trong tiếng Hán không có: dùng làm bổ ngữ, đặt ở sau động từ, ở vị trí thường dành cho *bởi* +  $D_2$ . So sánh:

+ *Hình này được tạo nên bởi ba đường thẳng*

+ *Hình này được tạo nên do ba đường thẳng*

(xin xem thêm ví dụ đã nêu ở trên, trong mục 2)

10. Với quá trình du nhập như trên, hiện kết cấu  $D_1 + do + D_2 +$  động chiếm vị trí như thế nào, được phân công chức năng như thế nào trong hệ thống các kết cấu có ý nghĩa bị động của tiếng Việt?

Nếu so sánh;

1/ Kết cấu  $D_1 + bị/được + D_2 +$  động (ví dụ: xem trên)

2/ Kết cấu  $D_1 + do + D_2 +$  động (ví dụ: xem trên)

3/ Kết cấu  $D_1 +$  động + thành phần phụ (ví dụ: *màn treo rồi — com ăn hết hết...* có thể tạm coi đây là kết cấu trạng thái).

Chúng ta sẽ thấy: Cả ba kết cấu đều có chung một điểm là có thành phần  $D_1$  đứng đầu câu, chỉ đối tượng chịu sự chi phối của một hành động nêu ở động từ sau đó.

Nhưng hình như:

— Về mặt phạm vi dùng, kết cấu số 2 ( $D_1 + do + D_2 + Đ$ ) có thiên hướng hướng chỉ dùng trong ngôn ngữ hành chính, báo chí, chính luận; hai kết cấu số 1, số 3 trái lại, hình như có phạm vi dùng rộng hơn nhiều.

— Về mặt sắc thái ý nghĩa, kết cấu số 1 có bao hàm một sự đánh giá hành động, tình huống theo hướng tốt, xấu, may rủi. Kết cấu có *do* và kết cấu trạng thái thì có tính chất khách quan, trung lập hơn.

— Về mặt từ vựng: ở kết cấu có *bị*, *được*, việc chọn danh từ, động từ vào các chức năng  $D_1$ ,  $D_2$ , Đ hình như không có điều kiện hạn chế nào. Ở kết cấu có *do* và kết cấu trạng thái thì phải có sự chọn lựa nhất định:  $D_1$  ở đây thường

hải là danh từ chỉ một vật vô sinh, hình thành do kết quả của hành động. Ở kết cấu trạng thái, nếu không có sự hình thành thì ít nhất cũng phải có một sự biến đổi nào đó xảy ra ở đối tượng. Riêng ở kết cấu có *do* thì  $D_1$  còn có thể là một danh từ chỉ cơ quan đoàn thể, tổ chức. Ở hai kết cấu số 2 số 3 này, kết cấu dùng động từ cũng cần phải có sự chọn lựa: nói chung, hình như ở đây bao giờ cũng phải có một động từ chỉ hành động tích cực: hành động tạo tác, biến cải hay chi phối mạnh đối tượng.

— Về mặt ngữ pháp, ở kết cấu trạng thái bao giờ cũng phải có thêm thành phần phụ bên cạnh động từ. Chính thành phần phụ này là thành phần nêu lên có trạng thái mà hành động đưa đến cho đối tượng.

Cố nhiên, vấn đề xác định vị trí các kết cấu có *do* trong toàn bộ hệ thống là một vấn đề phức tạp, cần phải đi sâu thêm, không thể giải quyết ngay trong phạm vi của bài viết này.

### CHÚ THÍCH

[1] Pánfilov V.S. Passivnue Konstrukzii vo Vietnamskom jazurke. Vostokovoe izučenie 8". Leningrad, 1981 xtr. 49 – 63.

[2] Thompson. A Vietnamese grammar. Seattle 1965 p. 228 -- 229.

[3] Nguyen Phu Phong. « Le syntagme verbal in Vietnammien » Paris 1977 p. 91 – 99.

[4] Trong kết cấu  $D_1 + do + D_2 + động$ , riêng  $D_2$  không thể lược bỏ, còn ở khối  $do + D_2$  thì chỉ thỉnh thoảng, trong những điều kiện nhất định, mới có thể lược bỏ được, ví dụ khi bên cạnh động từ có thêm thành phần phụ thích hợp.

[5] Khrakovskij V.S. Konstrukzii passivnogo zaloga « Kategoria zaloga » Leningrad 1970, xtr. 30-31.

[6] Gabilentz Y. Chinesische grammatik. (Zweih Auflage) Berlin 1953 s. 282-289, 392.

[7] Nikitina T.N. Grammatika drevnekitaixkich tekxtov. Leningrad, 1982 xtr. 11.

[8] Kitaisko-russkij slovar (V.Y. Mudrov biên tập). Moxkva, 1980.

[9] Dương Bá Tuấn — Văn ngôn ngữ pháp, 1955.

[10] Lữ Thúc Trương — Văn ngôn hư tự. 1957,

[11] Nguyễn Tài Căn — Quá trình hình thành thể đối lập giữa ba từ *được*, *bị* và *phải* « -Ngôn ngữ », số 2/1978.

[12] Nguyễn Đức Dân et Lê Quang Thiêm — Dictionnaere de fréquence de mots Vietnamien — Paris, 1980.

[13] Ở tiếng Việt cũng có khi đối tượng nêu ở  $D_1$  được lặp lại ở cuối câu nhưng chúng tôi mới chỉ gặp ở trường hợp câu có *bị*, *được*.

[14] Kitaisko — russkij slovar (J.M. Oshanin biên tập) — Moxkva, 1955.

Н. В. СТАНКЕВИЧ. КОНСТРУКЦИЯ СО СЛУЖЕБНЫМ СЛОВОМ ДО С  
ИСТОРИЧЕСКОЙ ТОЧКИ ЗРЕНИЯ

Вьетнамская конструкция со словом до заимствованным из китайского языка, трактуется различным образом. Привлечение данных по истории заимствования этого слова позволяет определить место конструкции с до в синтаксической системе современного вьетнамского языка.

N.V. STANKEVITCH. CONSTRUCTIONS WITH THE EMPTY WORD DO ON  
HISTORICAL VIEWPOINT

Different interpretations have been put forth by as regards constructions with the empty word do. In this article, the author deals on a certain number of data in relation to the process of borrowing this empty word to explain the place of this construction in the syntax of modern Vietnamese.